

CK - BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH-TT334


Chỉ tiêu	Mã chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN		0	0
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100	1,474,353,175,828	328,592,856,316
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110	1,463,978,577,882	323,783,561,425
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	123,214,632,924	136,509,746,669
1.1. Tiền	111.1	113,214,632,924	12,509,746,669
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2	10,000,000,000	124,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	9,969,376,630	26,682,401,990
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	80,000,000,000	-
4. Các khoản cho vay	114	1,239,236,254,260	144,899,568,993
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	-	19,085,000,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	(5,444,955,861)	(15,105,065,776)
7. Các khoản phải thu	117	12,691,384,074	5,527,936,728
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	-	3,800,000,000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	-	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3	11,360,918,321	1,188,599,048
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa	117.3.1	0	0
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	1,330,465,753	539,337,680
8. Trả trước cho người bán	118	1,354,232,210	6,049,853,344
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	3,164,365	-
10. Phải thu nội bộ	120	-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121	-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	2,954,489,280	134,119,477
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	130	10,374,597,946	4,809,294,891
1. Tạm ứng	131	359,463,962	64,212,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	8,336,156,602	2,838,185,999
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135	114,690,905	-
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	1,564,286,477	1,906,896,882
7. Tài sản ngắn hạn khác	137	-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138	-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200	50,855,094,900	36,761,761,975
I. Tài sản tài chính dài hạn	210	-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211	-	-
2. Các khoản đầu tư	212	-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2	-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3	-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4	-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213	-	-
II. Tài sản cố định	220	34,382,378,080	25,976,734,989
1. Tài sản cố định hữu hình	221	27,374,497,613	23,675,619,333
- Nguyên giá	222	44,562,618,952	39,447,301,430
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a	(17,188,121,339)	(15,771,682,097)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b	-	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a	0	0
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	7,007,880,467	2,301,115,656
- Nguyên giá	228	16,577,718,071	10,462,343,891
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a	(9,569,837,604)	(8,161,228,235)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b	-	0
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0
- Nguyên giá	231	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a	0	0
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b	0	0



IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	631,008,500	0
V. Tài sản dài hạn khác	250	15,841,708,320	10,785,026,986
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	3,767,258,950	2,134,595,700
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	2,660,655,127	-
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	9,413,794,243	8,650,431,286
5. Tài sản dài hạn khác	255	-	-
6. Lợi thế thương mại	256	-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1,525,208,270,728	365,354,618,291
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300	476,895,513,705	19,346,923,417
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310	472,900,355,201	16,151,100,317
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	459,794,300,000	-
1.1. Vay ngắn hạn	312	459,794,300,000	-
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313	-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314	-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315	-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317	-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	1,070,275,648	273,721,784
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319	-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	-	10,894,477,785
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	1,734,788,585	877,343,975
11. Phải trả người lao động	323	2,302,570,439	1,265,841,667
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	769,425,723	255,502,357
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	5,717,131,052	1,349,147,653
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326	-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	326,741,562	49,942,904
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330	-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	1,185,122,192	1,185,122,192
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332	-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340	3,995,158,504	3,195,823,100
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341	-	-
1.1. Vay dài hạn	342	-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343	-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344	-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345	-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347	-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348	-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349	-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350	-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351	-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352	-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	2,000,000,000	2,000,000,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354	-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355	-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	1,995,158,504	1,195,823,100
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357	-	-
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	1,048,312,757,023	346,007,694,874
I. Vốn chủ sở hữu	410	1,048,312,757,023	346,007,694,874
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1,000,924,317,200	300,924,317,200
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	1,000,000,000,000	300,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a	1,000,000,000,000	300,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b	-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2	924,317,200	924,317,200
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3	-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4	-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5	-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412	-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413	-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	12,446,312,303	12,446,312,303
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	11,542,105,956	11,542,105,956
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	23,400,021,564	21,094,959,415

7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		26,380,567,816	35,466,915,249
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(2,980,546,252)	(14,371,955,834)
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	418		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1,525,208,270,728	365,354,618,291
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	1,458
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		1,000,000,000,000	300,000,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		9,575,110,000	62,065,140,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	40,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	40,477,430,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		4,536,544,780,000	2,391,991,730,000
a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		4,335,042,560,000	2,350,213,240,000
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	-
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		44,669,000,000	17,669,000,000
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		80,712,020,000	10,004,080,000
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		76,121,200,000	14,105,410,000
f.Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		7,040,220,000	133,660,000
a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		6,040,220,000	3,660,000
b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		1,000,000,000	130,000,000
c.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		80,952,500,000	22,775,600,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026		102,523,051,658	106,170,038,518
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		102,523,051,658	106,170,038,512
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	-
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	1,502,935,006
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức	031		102,523,051,658	106,170,038,512
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức	031.1		85,299,903,388	94,637,935,508
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức	031.2		17,223,148,270	11,532,103,004
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	522,744,578
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	980,190,428

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Phan Thị Mỹ Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


BÙI ĐÌNH VINH

Ngày 18 tháng 1 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)




LÊ MINH TÂM

CÔNG TY: CP Chứng khoán Yuanta Việt Nam
 Địa chỉ: Tầng 4 Sai Gon Center, 65 Lê Lợi, P Bến Nghé, Q1, Tp HCM
 Tel: 028-36226868 Fax: 028-39152728

Báo cáo tài chính
 Quý 04 năm tài chính 2018

Mẫu số B 02-DN- TT số 334/2016/TT ngày 28/12/2016

CK - BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN - QUÝ -TT334

Chi tiêu	Mã chi tiêu	TM	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			-			
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		1,704,964,180	4,056,195,293	16,929,462,799	31,095,341,894
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		19,186,930	315,182,660	230,415,131	8,102,906,027
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		1,613,909,350	3,509,602,460	14,771,156,800	18,990,333,521
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		71,867,900	231,410,173	1,927,890,868	4,002,102,346
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		2,739,945,203	1,633,807,154	5,474,577,300	5,328,905,295
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		30,237,529,306	3,271,257,758	66,605,208,859	10,845,006,924
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	188,500,000	1,261,844,600
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		13,460,022,208	3,014,640,356	36,742,573,765	13,671,138,930
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		2,876,695	32,720,884	69,630,974	32,720,884
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	548,636,364
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		581,043,974	250,678,931	1,586,131,690	659,440,057
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		30,000,000	-	118,636,364	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		-	-	-	514,077,507
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	20		48,756,381,566	12,259,300,376	127,714,721,751	63,957,112,455
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			-	-	-	-
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		1,886,890,900	6,111,849,630	14,016,980,191	19,622,833,053
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		1,277,978,570	1,023,060,060	9,221,615,913	6,611,615,033
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		608,912,330	5,088,789,570	4,795,364,278	13,011,218,020
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(1,486,799,409)	1,712,887,648	6,016,170,049	1,648,563,528
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		10,000,000	4,851,085	22,125,600	27,334,989
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		21,878,551,030	7,259,150,160	62,632,147,985	16,013,603,967



2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	964,562,026	403,692,165	2,943,972,735	1,082,588,563
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	323,367,150	-	774,880,290	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40	23,576,571,697	15,492,430,688	86,406,276,850	38,394,924,100
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	-	-	2,679,215	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	106,710,795	20,745,851	816,268,454	199,152,451
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43	-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44	-	-	-	3,129,588
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50	106,710,795	20,745,851	818,947,669	202,282,039
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52	-	-	-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53	-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54	-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55	-	-	-	-
5. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56	-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)	60	-	-	-	-
V. CHI BÁN HÀNG	61	-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	11,770,203,731	9,539,918,601	38,788,160,711	19,991,591,003
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70	13,516,316,933	(12,752,303,062)	3,339,231,859	5,772,879,391
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
8.1. Thu nhập khác	71	83,356,433	59	738,835,023	299,923,072
8.2. Chi phí khác	72	-	-	704,969,060	58,277,255
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80	83,356,433	59	33,865,963	241,645,817
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90	13,599,673,366	(12,752,303,003)	3,373,097,822	6,014,525,208
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	12,594,676,346	(11,173,115,893)	(6,602,694,700)	35,409,707
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	1,004,997,020	(1,579,187,110)	9,975,792,522	5,979,115,501
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	816,723,066	(1,480,789,492)	1,040,387,908	2,560,410,960
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	241,052,504	(1,837,681,148)	241,052,504	1,364,587,860
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	575,670,562	356,891,656	799,335,404	1,195,823,100
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	12,782,950,300	(11,271,513,511)	2,332,709,914	3,454,114,248
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201	-	-	-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202	-	-	-	-
11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203	-	-	-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300	-	-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301	-	-	-	-

12.2. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	302	-	-	-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	303	-	-	-	-
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304	-	-	-	-
12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con, Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	305	-	-	-	-
12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	306	-	-	-	-
12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	307	-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400	12,782,950,300	(11,271,513,511)	2,332,709,914	3,454,114,248
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401	-	-	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402	-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500	-	-	-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	-	-	-	-
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	-	-	-	-

Ngày 18 tháng 1 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Phan Thị Mỹ Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Bùi Đình Vinh

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký họ tên, đóng dấu)




Lê Minh Tâm



CÔNG TY: CP Chứng khoán Yuanta Việt Nam
 Địa chỉ: Tầng 4 Sai Gon Center, 65 Lê Lợi, P Bến Nghé,
 Q1, Tp HCM

Tel: 028-36226868 Fax: 028-39152728

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Kỳ 4 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1		3,373,097,822	6,014,525,208
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2		(16,019,172,901)	(655,054,616)
- Khấu hao TSCĐ	3		6,332,211,173	1,275,164,151
- Các khoản dự phòng	4		(9,660,000,000)	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5		-	-
- Chi phí lãi vay	6		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7		-	-
- Dự thu tiền lãi	8		(12,691,384,074)	(1,727,936,728)
- Các khoản điều chỉnh khác	9		-	(202,282,039)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		4,795,254,363	14,659,781,548
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		4,795,364,278	13,011,218,020
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		(109,915)	(91,436,472)
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	1,740,000,000
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(14,771,156,800)	(18,990,333,521)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(14,771,156,800)	(18,990,333,521)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(1,135,670,142,558)	42,654,235,644
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		26,688,817,882	53,931,026,663
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(80,000,000,000)	2,800,000,000
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		(1,094,336,685,267)	-18,237,357,353



- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	19,085,000,000	31,511,751,486
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	3,800,000,000	-3,800,000,000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	1,727,936,728	478,221,089
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(3,164,365)	58,000,000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38	-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39	1,875,251,331	-5,556,659,334
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(7,642,577,628)	-1,866,471,400
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	4,367,983,399	1,349,147,653
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(5,497,970,603)	-1,988,620,391
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	-	-2,219,315,303
(-) Lãi vay đã trả	44	-	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(10,894,477,785)	203,868,685
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	-	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	742,753,705	562,033,210
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	1,550,652,138	1,028,975,259
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49	-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	1,872,687,926	38,495,380
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	993,649,981	-15,638,860,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(1,158,292,120,074)	43,683,154,263
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(15,434,520,944)	-8,135,883,770
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	637,227,273	185,545,515
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	-	202,282,039
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(14,797,293,671)	(7,748,056,216)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	700,000,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72	-	-
3. Tiền vay gốc	73	-	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1	-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2	459,794,300,000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1	-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2	-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	-	-

5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		1,159,794,300,000	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(13,295,113,745)	35,935,098,047
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		136,509,746,669	100,574,648,622
- Tiền	101.1		12,509,746,669	24,474,648,622
- Các khoản tương đương tiền	101.2		124,000,000,000	76,100,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		123,214,632,924	136,509,746,669
- Tiền	103.1		113,214,632,924	12,509,746,669
- Các khoản tương đương tiền	103.2		10,000,000,000	124,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

Ngày 18 tháng 1 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHAN THỊ MỸ HÀ

BÙI ĐÌNH VINH



LÊ MINH TÂM



CÔNG TY: CP Chứng khoán Yuanta Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 4 Sai Gon Center, 65 Lê Lợi, P Bến Nghé,
Tel: 028-36226868 Fax: 028-39152728

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Kỳ 4 năm 2018

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		12,709,441,466,360	3,581,427,173,150
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(14,460,260,946,180)	(7,065,748,900,301)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		3,650,048,944,295	3,537,595,324,056
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8		(1,997,163,380,220)	-
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1,586,131,690)	(659,440,057)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		0	
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		550,899,145,349	261,777,128,993
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(456,529,019,774)	(267,397,675,450)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(5,149,921,860)	46,993,610,391
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		107,672,973,518	60,679,363,127
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		106,170,038,512	53,560,189,370
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
-Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		1,502,935,006	7,119,173,757
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		102,523,051,658	107,672,973,518
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			



-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		102,523,051,658	106,170,038,512
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		-	1,502.935,006
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			



Ngày 18 tháng 1 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Phan Thị Mỹ Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Bùi Đình Vinh

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Minh Tâm

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Số dư đầu quý	Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ
		Quý 4 năm trước		Quý 4 năm nay		
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
I. Biến động vốn chủ sở hữu						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,000,924,317,200	-	-	-	-	1,000,924,317,200
2. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	12,446,312,303	-	-	-	-	12,446,312,303
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	11,542,105,956	-	-	-	-	11,542,105,956
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
6. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	10,617,071,264	493,753,579	11,765,267,090	12,782,950,300	-	23,400,021,564
II. Thu nhập toàn diện khác						
Cộng	1,035,529,806,723	493,753,579	11,765,267,090	12,782,950,300	-	1,048,312,757,023

Ngày 18 tháng 1 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN THỊ MỸ HÀ

BÙI ĐÌNH VINH

LÊ MINH TÂM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Q4 Năm 2018

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK: Số 249/GP-UB, UBND Tỉnh BD cấp ngày: 18-10-1999, đã thay đổi lần thứ 6 và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán được điều chỉnh gần nhất số 77/GPHĐKD-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 19 tháng 9 năm 2018.

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 4, tòa nhà Saigon Centre, số 65 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 01, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 18/05/2007 và sửa đổi, bổ sung ngày 10/01/2018

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK: Môi giới; tự doanh; bảo lãnh phát hành, tư vấn đầu tư CK, ký quỹ

- Quy mô vốn CTCK: 1.000.000.000.000VND

- Danh sách các chi nhánh:

1. Chi nhánh Chợ Lớn tại 521 Hồng Bàng, P 14, Q5, TpHCM;
2. CN Hà Nội tại tầng 5, tòa nhà BIDV, số 194 Trần Quang Khải, Q. Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.
3. CN Bình Dương tại Tầng 3, tòa nhà BIDV, số 441 Đại lộ Bình Dương, P. Phú Cường, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
4. CN Đồng Nai tại Tầng trệt, tháp B, tòa nhà The Pegasus, số 53-55 Võ Thị Sáu, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán: Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài chính

3.2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ đều phải quy đổi ra đồng Việt Nam

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình :

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định hữu hình vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình: Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Các khoản đầu tư dài hạn gồm các khoản đầu tư vào công ty, công ty liên doanh; công ty liên kết khác và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Theo thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài chính áp dụng cho Cty Chứng khoán

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số góp thực góp của chủ sở hữu

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện: Là số chênh lệch tổng doanh thu và các khoản chi phí tính vào báo cáo thu nhập toàn diện của Cty

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện: là số chênh lệch tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC-FVTPL hoặc các TSTC khác tính vào báo cáo thu nhập toàn diện

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK:(cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Thu nhập từ bán các tài sản tài chính: được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức: Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi và cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản tài chính FVTPL tại thời điểm cuối kỳ với giá trị hợp lý tại thời điểm đầu kỳ.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí quản lý CTCK gồm các chi phí về lương, BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn, BHTN của nhân viên quản lý, khấu hao TSCD dùng cho quản lý, các chi phí bằng tiền khác ...

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác: thu nhập nhượng bán, thanh lý TSCĐ, thu khó đòi đã xóa sổ nay đòi được, các khoản bồi thường khác....

b. Ghi nhận chi phí khác: Chi phí vi phạm hợp đồng, phạt thuế,...

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên TN chịu thuế và thuế suất hiện hành trong năm

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng do khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ nghiệp vụ tài trợ giao dịch chứng khoán) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

5.4. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản phải thu và phải trả, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

5.5. Rủi ro tiền tệ:



5.6. Các rủi ro khác về giá:

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (nếu có)

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

(Đơn vị tính: VNĐ)

	Q4/2018
- Tiền mặt tại quỹ	210,000
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	113,214,422,924
- Các khoản tương đương tiền	10,000,000,000
Cộng	123,214,632,924

A 7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Của CTCK		
- Cổ phiếu	76,620	973,630,000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác AFS	-	-
Cộng	76,620	973,630,000
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	519,482,534	8,488,464,662,090
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	519,482,534	8,488,464,662,090

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	Số lượng	Giá mua	Số liệu cuối Q4-2018			Giá trị đánh giá lại	
				Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này			
					Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
A	B		1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	
I	FVTPL							
1	Cổ phiếu	957,516	14,365,539,942	9,969,376,630	538,203,130	4,934,366,442	9,969,376,630	
a	CP niêm yết	906,795	13,388,392,772	9,969,376,630	538,203,130	3,957,219,272	9,969,376,630	
	ACC	168,156	3,572,906,480	3,665,800,800	92,894,320	-	3,665,800,800	
	BEL	99,800	1,157,680,000	1,566,860,000	409,180,000	-	1,566,860,000	
	PET	421,700	6,581,330,570	3,415,770,000	-	3,165,560,570	3,415,770,000	
	UDJ	72,900	558,170,600	590,490,000	32,319,400	-	590,490,000	
	VEC	143,500	1,506,750,000	717,500,000	-	789,250,000	717,500,000	
	CK khác	739	11,555,122	12,955,830	3,809,410	2,408,702	12,955,830	
b	CP chưa niêm yết	50,721	977,147,170			977,147,170	-	
	TRI	50,308	972,722,380			972,722,380	-	
	CK khác	413	4,424,790			4,424,790	-	
2	Trái phiếu		-		-	-	-	
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định		10,000,000,000		-	-	-	
II	HTM		80,000,000,000					
III	Các khoản cho vay và phải thu		1,239,236,254,260					
	Cho vay hoạt động Margin		1,206,193,954,021					
	Cho vay ứng trước tiền bán		27,597,344,378					
	Cho Vay quá hạn		5,444,955,861					
IV	AFS	-	-	-	-	-	-	
I								
	Cộng		-		-	-	-	

CTCK phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị đối với 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK.

A.7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

A.7.5. Các khoản phải thu

	Q4/2018
7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	
Trong đó:	
Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi	
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1,330,465,753
Trong đó:	
Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	1,330,465,753
Dự thu lãi trái phiếu	-
Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-
7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	90,000,000,000
Trong đó:	
Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn	
7.5.4. Phải thu hoạt động Margin	1,211,638,909,882
Trong đó: Dự phòng phải thu khó đòi	(5,444,955,861)
7.5.5. Phải thu hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	27,597,344,378
7.5.6. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	
7.5.7. Phải thu khác	15,672,804,176
Trong đó:	
Dự phòng phải thu khác khó đòi	

A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

Loại phải lập dự phòng phải thu khó đòi	Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính				
Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn				
Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn				
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi				
1. Mai Thị Hồng	299,630,146			299,630,146
2. Trương Tuấn Dân	622,404,708		2,280	622,402,428
3. Nguyễn Thị Hồng Phụng	56,487,150			56,487,150
4. Đoàn Thị Thanh Thủy	4,466,436,137			4,466,436,137
Cộng	5,444,958,141	-	2,280	5,444,955,861

A.7.7. Hàng tồn kho

	Q4/2018
- Vật tư văn phòng	
- Công cụ, dụng cụ	
Cộng	

A 7.8. Phải trả mua các tài sản tài chính	Q4/2018
7.8.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính	
7.8.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư	
Cộng	
A 7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Q4/2018
7.9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	851,341,357
7.9.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	
7.9.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	
7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	218,934,291
7.9.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác	
Cộng	1,070,275,648
A 7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	Q4/2018
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	-
- Phải trả cổ tức cho cổ đông cho thành viên góp vốn	-
Cộng	-
A 7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Q4/2018
- Thuế GTGT	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(1,564,286,477)
- Thuế Thu nhập cá nhân	1,703,942,173
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	30,846,412
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	
Cộng	170,502,108
A 7.12. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	Q4/2018
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	-
Cộng	-
A 7.13. Chi phí phải trả	Q4/2018
- Chi tiết theo các loại, nhóm chi phí phải trả	5,717,131,052
Cộng	
A 7.14. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán	Q4/2018
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh	
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới	
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối	
Cộng	
A 7.15. Phải trả người bán	Q4/2018
Phải trả người bán ngắn hạn:	-
Cộng	-

A 7.16. Phải trả, phải nộp khác	Q4/2018
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	
+ Phải trả người lao động	2,302,570,439
+ Trích nộp phúc lợi cho nhân viên	769,425,723
+ Khoản nợ khác	326,741,562
Cộng	3,398,737,724

A.7.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Q4/2018
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	-
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính Thuế chưa sử dụng	
- khoản hoàn nhập Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1,995,158,504
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1,995,158,504

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (2111)	Máy móc, thiết bị (2112)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (2113)	TSCĐ hữu hình khác (2114,2118)	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	12,133,175,000	24,644,549,643	4,162,933,201	4,760,663,036	45,701,320,880
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán	-	670,170,302	299,249,126	26,070,000	995,489,428
- Giảm khác		143,212,500			143,212,500
Số dư cuối kỳ	12,133,175,000	23,831,166,841	3,863,684,075	4,734,593,036	44,562,618,952
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5,863,082,592	8,488,316,726	1,606,233,391	769,966,801	16,727,599,510
- khấu hao trong kỳ	122,617,124	1,092,091,857	330,064,731	54,450,045	1,599,223,757

- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán	-	670,170,302	299,249,126	26,070,000	995,489,428
- Giảm khác		143,212,500			143,212,500
Số dư cuối kỳ	5,985,699,716	8,767,025,781	1,637,048,996	798,346,846	17,188,121,339
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					-
- Tại ngày đầu kỳ	6,270,092,408	16,156,232,917	2,556,699,810	3,990,696,235	28,973,721,370
- Tại ngày cuối kỳ	6,147,475,284	15,064,141,060	2,226,635,079	3,936,246,190	27,374,497,613
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ				16,434,505,571	16,434,505,571
- Mua trong kỳ					-
- Tạo ra từ nội bộ Công ty					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác				143,212,500	143,212,500
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ				16,577,718,071	16,577,718,071
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ				8,966,995,476	8,966,995,476
- Khấu hao trong kỳ				459,629,628	459,629,628
- Tăng khác				143,212,500	143,212,500
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ				9,569,837,604	9,569,837,604
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-
- Tại ngày đầu kỳ				7,467,510,095	7,467,510,095
- Tại ngày cuối kỳ				7,007,880,467	7,007,880,467
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

A.7.20. Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số vay đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay Ngắn hạn		229,000,000,000	506,404,300,000	275,610,000,000	459,794,300,000
Cộng					

A.7.21. Vay và nợ dài hạn:

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn					
b. Nợ dài hạn					
Cộng					

A.7.22. Chi phí trả trước

	Q4/2018
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	
Thiết bị tin học	122,361,493
Hệ thống thiết bị văn phòng	623,881,874
Chi phí HOSE, HNX, TTLK	-
Dịch vụ mua ngoài	6,107,589,854
Đồ dùng văn phòng	1,482,323,381
Cộng	8,336,156,602
b. Chi phí trả trước dài hạn	2,660,655,127
	2,660,655,127
Cộng	10,996,811,729

A.7.23. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	Q4/2018
- Tiền nộp ban đầu	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung	9,293,794,243
- Tiền lãi phân bổ trong năm	-
Cộng	9,413,794,243

A.7.24 Lợi nhuận chưa phân phối

	Q4/2018
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	26,380,567,816
Lợi nhuận chưa thực hiện	(2,980,546,252)
Cộng	23,400,021,564

A.7.25. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	N	N-1	Mục đích
a. Ngắn hạn			
Cộng			
b. Dài hạn			
Cộng			

A.7.26. Phải trả Nhà đầu tư ngoài bảng

Loại phải trả	Q4/2018
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	102,523,051,658
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	85,299,903,388
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	17,223,148,270
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	

2.1. Của Nhà đầu tư trong nước	
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	
3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước	
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	
4. Phải trả khác của Nhà đầu tư	
4.1. Của Nhà đầu tư trong nước	
4.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	
Cộng	102,523,051,658

A.7.27. Tiền gửi của Tổ chức phát hành ngoài bảng

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	-
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	-
Cộng	-

B. Thuyết minh về báo cáo thu nhập toàn diện

	Q4/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q4/2018
I/ Doanh thu Hoạt động:	48,756,381,566	127,714,721,751
1. Doanh thu môi giới chứng khoán:	13,460,022,208	36,742,573,765
2. Doanh thu tự doanh :	4,444,909,383	22,592,540,099
2.1. Lãi từ các Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	1,704,964,180	16,929,462,799
2.2. Lãi từ các Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	188,500,000
2.3. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2,739,945,203	5,474,577,300
3. Doanh thu tư vấn và bảo lãnh phát hành	2,876,695	69,630,974
4. Doanh thu lưu ký chứng khoán	581,043,974	1,586,131,690
5. Doanh thu hoạt động cho vay	30,237,529,306	66,605,208,859
5.1. Doanh thu hoạt động vay ký quỹ	28,994,119,135.0	63,792,847,712
5.2. Doanh thu hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	1,243,410,171.0	2,812,361,147
6. Doanh thu tư vấn tài chính	30,000,000	118,636,364
II/ Doanh thu hoạt động tài chính	106,710,795	818,947,669
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	106,710,795	818,947,669
III/ Chi phí hoạt động:	23,576,571,697	86,406,276,850
I. Lỗ hoạt động tự doanh	1,896,890,900	14,039,105,791
1.1. Lỗ bán và chênh lệch đánh giá lại (PVTPL)	1,886,890,900	14,016,980,191

1.2 Lỗ suy giảm TSTC sẵn sàng để bán		
1.4 Phí lưu ký TSTC tự doanh	10,000,000	22,125,600
2. Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán:	21,679,680,797	72,367,171,059
2.1. Phí giao dịch chứng khoán môi giới	2,537,038,789	6,754,757,114
2.2 Thiết bị đầu cuối, phí định kỳ hàng năm	74,500,003	298,000,000
2.3 Chi phí nhân viên môi giới	13,110,953,441	39,328,431,929
2.4. Khấu hao TSCĐ, Vật tư, Công cụ dụng cụ	1,111,930,932	3,151,770,052
2.5. Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,856,069,332	12,256,653,545
2.6 Chi phí lãi vay	3,060,490,603	3,348,250,221
2.7. Chi phí khác	(3,756,796,566)	5,732,254,391
2.8 Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	685,494,263	2,097,053,807

IV/ Chi phí Quản lý công ty Chứng khoán

11,770,203,731 38,788,160,711

1. Chi phí nhân viên:	4,620,276,022	16,976,367,839
2. Chi phí khấu hao	2,834,193,738	9,058,187,352
3. Chi phí mua ngoài	4,156,922,814	11,912,963,894
4. Chi phí khác	158,811,157	840,641,626

C. 54. Những thông tin khác

HCM, ngày 18 tháng 1 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU


Phan Thị Mỹ Hà



BÙI ĐÌNH VINH



LÊ MINH TÂM